

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀI ÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2021/HNGĐ-ST

Ngày 07/5/2021

V/v: “*Tranh chấp về ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ÂN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Vân;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Bích Hiền;

2. Bà Nguyễn Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

Trong ngày 07 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 100/2021/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 3 năm 2021, về việc: “*Tranh chấp về ly hôn*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2021/QĐXX-HN ngày 26 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Phạm Thị Minh T, sinh năm 1970; nơi cư trú: Thôn H, xã T huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

2. *Bị đơn:* Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn H, xã T huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ của bên nguyên đơn Phạm Thị Minh T trình bày:

Chị T ở thôn L, xã Ân H quen nhau với anh Nguyễn Ngọc H ở thôn H, xã T. Hai người sống chung, không đăng ký kết hôn, có tổ chức cưới, sau đó chị T chuyển khẩu về thôn h, xã T sống với anh H, có 02 con chung tên Nguyễn Châu C, sinh năm 1989 đã lấy vợ ở Huế. Con gái tên Nguyễn Ngọc Hoài K, sinh năm 1997, lấy chồng ở thôn G, xã Đ.

Anh H đi Sài Gòn, làm tại Công ty kính nhôm, hiện thuê nhà ở tại địa chỉ: Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh, ở cùng với 02 con của chị T. Hiện tại anh H, cháu C, cháu K đều vẫn còn hộ khẩu ở thôn H, xã T. Các con chị T đang làm ăn, cùng ở với anh H tại địa chỉ nêu trên; anh H và 02 con chị T vẫn đi về ngôi nhà chung của vợ chồng tại thôn H, xã T. Hiện tại ngôi nhà đóng cửa gửi cha mẹ anh H trông nom, chị T đi làm tại Bình Dương, khi về chị T ở với cha mẹ ruột (Phạm Minh Th, Nguyễn Thị H1) tại thôn L, xã H.

Lý do chị T xin ly hôn: Anh H đã có người phụ nữ khác, không sống chung với chị T đã được 06 năm. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn gì, chị T khởi kiện xin Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn anh Nguyễn Ngọc H. Về con chung, chị T không có ý kiến gì; về tài sản chung, chị T không yêu cầu giải quyết.

- Bên bị đơn, anh Nguyễn Ngọc H: Từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm, anh H không đến Tòa án, không có lời khai.

Trong vụ án này, Tòa án không thu thập chứng cứ nên không có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Chị T ở thôn L, xã H sống chung với anh Nguyễn Ngọc H ở thôn H, xã T từ năm 1989. Hai người không đăng ký kết hôn nên hôn nhân không hợp pháp. Chị T sống chung với anh H có 02 con chung tên Nguyễn Châu C, sinh năm 1989 đã lấy vợ ở Huế. Con gái tên Nguyễn Ngọc Hoài K, sinh năm 1997, lấy chồng ở thôn L, xã Đ.

Theo chị T: Anh H đã có người phụ nữ khác, không sống chung với chị T đã 06 năm nay. Chị T xác định không còn tình cảm với anh H, chị T xin Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn anh Nguyễn Ngọc H.

- Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật: Tòa án thụ lý sơ thẩm vụ án và xác định đây là “*Tranh chấp về ly hôn*” quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Về trình tự tố tụng: Tòa án đã thực hiện thủ tục giao nhận tài liệu, chứng cứ. Không tổ chức phiên họp tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ theo đề nghị của nguyên đơn; quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quyền, nghĩa vụ của đương sự: Tòa án đã thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ; giải thích các quy định của pháp luật, bị đơn anh Nguyễn Ngọc H không yêu cầu phản tố. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin vắng mặt; Hội đồng xét xử áp dụng Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn, chị Phạm Thị Minh T:

- Về hôn nhân: Mâu thuẫn giữa chị T và anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và thực tế hai người không sống chung đã trên 06 năm nay. Tại Tòa án, đối chiếu các tài liệu bên nguyên đơn cung cấp phù hợp với lời khai của nguyên đơn: Chị T và anh H không đăng ký kết hôn, sống chung với nhau từ năm 1989 đến năm 2015, có 02 con chung. Nay chị T có yêu cầu ly hôn; Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 3 Nghị Quyết: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, đề tuyên bố: Không công nhận chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc H là vợ chồng.

- Về con chung: Các bên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu giải quyết.

[3]. Về ý kiến của bị đơn, anh Nguyễn Ngọc H:

- Từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Ngọc H không đến Tòa án, không có lời khai.

- Anh H đã có đơn xin vắng mặt; Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[4]. Từ các căn cứ nêu trên; Hội đồng xét xử giải quyết như sau:

- Tuyên bố: Không công nhận chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc H là vợ chồng.

- Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu giải quyết.

[6]. Về án phí sơ thẩm ly hôn: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên buộc chị T nộp án phí.

Vì các lẽ trên; Căn cứ vào khoản 1 Điều 235, khoản 1 Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị Quyết: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam; Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận chị Phạm Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc H là vợ chồng.

2. Về án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình:

Chị Phạm Thị Minh T nộp 300.000 đồng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0001924 ngày 04/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoài Ân.

3. Các bên đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Đường sự;
- Lưu (HSVA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Vân